TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 389/2018/DS-PT
Ngày: 23 - 11 - 2018
V/v tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Sâm Hương.
Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thu Hằng.
Bà Võ Thị Thu Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Tuyền, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 248/2018/TLPT-DS ngày 22 tháng 10 năm 2018, về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 148/2018/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 321/2018/QĐ-PT ngày 22 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà **Võ Thị Bé H**, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Ấp 2, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Bé H: Anh **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1975; (có mặt)

Địa chỉ: số 165, đường P, khu phố 8, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy ủy quyền ngày 08/11/2018)

- *Bị đơn:*

1. Bà **Nguyễn Thị Kiều T**, sinh năm 1961; (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 13, ấp 1, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Anh **Nguyễn Phước S**, sinh năm 1995;

Địa chỉ: Tổ 13, ấp 1, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của anh S: Bà **Nguyễn Thị Kiều T**, sinh năm 1961 (Theo văn bản ủy quyền ngày 22/5/2018)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị Kiều T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn bà Võ Thị Bé H và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, anh Nguyễn Văn D trình bày:

Do quen biết nên bà T và anh S có vay 02 lần tiền của bà Bé H cụ thể như sau: Ngày 15/9/2016 âm lịch vay 30.000.000 đồng, ngày 29/9/2016 âm lịch vay 60.000.000 đồng, tổng cộng là 90.000.000 đồng, các lần vay tiền bà T và anh S đều có làm biên nhận nợ cho bà Bé H. Hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất là 10%/tháng. Bà T có trả lãi cho bà Bé H số tiền lãi là 20.000.000 đồng. Phía bà T và anh S nhiều lần hứa hẹn sẽ trả số tiền vốn gốc còn nợ bà Bé H là 90.000.000 đồng nhưng không trả. Tại biên bản hòa giải do Ủy ban nhân dân xã A lập ngày 18/01/2018 phía bà T và anh S có hứa sẽ trả số tiền 90.000.000 đồng làm 03 kỳ, mỗi kỳ là 30.000.000 đồng, lần lượt vào các ngày 18/4/2018, 18/6/2018 và 18/8/2018 nhưng phía bà T và anh S không thực hiện. Ngày 18/4/2018, Ủy ban nhân dân xã A có tiến hành mời hòa giải lần thứ hai thì phía bà T có ý kiến xin trả số tiền nợ 90.000.000 đồng hẹn đến tết trả dứt điểm, phía bà Bé H không đồng ý.

Do bà T và anh S vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nay bà Bé H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T và anh S cùng trách nhiệm phải trả cho bà Bé H số tiền nợ vay là 90.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật trên số tiền nợ từ ngày 18/01/2018 đến ngày xét xử, trả làm một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu tính lãi theo lãi suất quy định của pháp luật từ tháng 11/2016 đến hết tháng 8/2018 (tròn 22 tháng) trên số nợ 90.000.000 đồng.

- Bị đơn, bà Nguyễn Thị Kiều T và đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Phước S trình bày:

Bà xác định có vay tiền nhiều lần của bà Bé H từ cuối năm 2015 kéo dài cho đến nay, bà và con trai bà có xác lập nợ số tiền còn nợ bà Bé H là 90.000.000 đồng theo hai biên nhận nợ bà Bé H cung cấp cho Tòa án là đúng. Ngày 18/01/2018 Ủy ban nhân dân xã A có mời hai bên để giải quyết vụ tranh chấp này thì tại buổi hòa giải bà và anh S có ý kiến xin trả số tiền 90.000.000 đồng chia làm 3 kỳ trả như nguyên đơn trình bày, tuy nhiên do hoàn cảnh khó khăn nên không có điều kiện trả như thỏa thuận tại xã. Đến ngày 18/4/2018, Ủy ban nhân dân xã A có mời hai bên đến làm việc và bà xin hẹn đến tết sẽ trả đủ cho bà Bé H nhưng bà Bé H không đồng ý nên bà Bé H khởi kiện ra Tòa án.

Trong quá trình vay tiền của bà Bé H, bà có gởi trả bà Bé H số tiền gốc là 20.000.000 đồng, bà Bé H có làm giấy nhận tiền đề ngày 01/9/2017 âm lịch, bà chỉ còn giữ bản photo, còn bản chính do lâu quá nên bà đã làm thất lạc. Nay bà Bé H khởi kiện bà và anh S ra Tòa án, bà xin cho bà được khấu trừ bớt số tiền bà đã gởi trả là 20.000.000 đồng cho bà Bé H, bà và anh S thống nhất đồng ý trả số tiền còn nợ lại là 70.000.000 đồng cho bà Bé H, xin trả dần mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi xong nợ, không có khả năng trả làm 01 lần, bà xin phía nguyên đơn miễn số tiền lãi trên phần nợ 70.000.000 đồng.

Bản án dân sự sơ thẩm số 148/2018/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Căn cứ các điều 26, 35, 217, 235, 243, 244, 266, 267 và 271 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các điều 463, 466, 357 và 468 Bộ luật dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Bé H (đại diện ủy quyền cho bà Bé H là anh Nguyễn Văn D).

Buộc bà Nguyễn Thị Kiều T và anh Nguyễn Phước S cùng trách nhiệm trả cho bà Võ Thị Bé H số tiền là 84.850.000 đồng (Tám mươi bốn triệu tám trăm năm chục ngàn đồng).

Kể từ ngày bà Bé H có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà T và anh S chậm thi hành đối với phần tiền nợ nêu trên thì còn phải chịu thêm tiền lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

* Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định phần án phí và quyền kháng cáo theo qui định của pháp luật.

- Ngày 05/9/2018, bị đơn Nguyễn Thị Kiều T kháng cáo xin được trả cho bà Võ Thị Bé H số tiền gốc 20.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định của Nhà nước với hình thức trả dần hàng tháng.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Kiều T trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bà T xin trả số tiền vốn nợ bà Bé H là 20.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định Nhà nước, xin trả dần hàng tháng 1.000.000 đồng.

Bà Võ Thị Bé H không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của bà T, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng

xét xử và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về yêu cầu kháng cáo của bà T là có cơ sở một phần, nên đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đối với yêu cầu kháng cáo của bà T đối với số tiền vốn vay, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, bà T đều thừa nhận giấy mượn tiền ngày 15/9/2016 âm lịch với số tiền 30.000.000 đồng và giấy mượn tiền ngày 29/9/2016 âm lịch với số tiền 60.000.000 đồng, là do bà T viết, bà T và anh Nguyễn Phước S (con bà T) ký tên. Bà T cho rằng số tiền gốc của 02 biên nhận chỉ có 20.000.000 đồng mà bà T vay nhiều lần của bà Bé H từ năm 2015, còn lại là số tiền lãi (hai bên thỏa thuận miệng lãi suất 10%/tháng). Lời trình bày của bà T là không có cơ sở để chấp nhận, bởi lẽ tại giấy mượn tiền ngày 15/9/2016 âm lịch ghi rõ "Tôi tên Nguyễn Thị Kiều T …có mượn của chị H số tiền 30.000.000 đồng" (bút lục 51); Giấy mượn tiền ngày 29/9/2016 âm lịch thể hiện "Tôi tên Nguyễn Thị Kiều T…có mượn của chị H số tiền 60.000.000 đồng" (bút lục 50). Hai giấy mượn tiền không thể hiện số tiền vốn gốc và lãi như bà T trình bày. Ngoài ra, tại biên bản hòa giải của Ủy ban nhân dân xã A và suốt quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm bà T đều thừa nhận số tiền vốn gốc 90.000.000 đồng. Do đó, Tòa sơ thẩm xác định bà T và anh S có vay bà T số tiền vốn gốc 90.000.000 đồng theo hai giấy mượn tiền như trên là có cơ sở.

Tuy nhiên, bà T cho rằng ngày 01/9/2017 âm lịch, anh S có đem trả cho bà H số tiền vốn gốc là 20.000.000 đồng, bà H có viết biên nhận cho anh S nên yêu cầu khấu trừ 20.000.000 đồng vào tiền vốn. Phía nguyên đơn thì cho rằng số tiền này là số tiền lãi, không phải tiền vốn gốc. Xét thấy, phía nguyên đơn thừa nhận có nhận 20.000.000 đồng từ anh S và có viết biên nhận cho anh S ghi rõ tiền lãi nhưng phía nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Trong khi phía bị đơn cung cấp giấy nhận tiền (tuy là photo bút lục 33), nguyên đơn thừa nhận chữ viết và chữ ký của nguyên đơn. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận lời trình bày của nguyên đơn cho rằng đây là số tiền lãi. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T về việc khấu trừ 20.000.000 đồng vào số tiền vốn 90.000.000 đồng, bà T còn nợ bà H số tiền vốn gốc là 70.000.000 đồng.

[2] Đối với số tiền lãi, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại đơn khởi kiện (bút lục 15, phiên hòa giải ngày 30/5/2018 và ngày 12/6/2018 (bút lục 37, 38, 45, 46) phía nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 18/01/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm. Nhưng tại tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu tính lãi từ tháng 11/2016 đến tháng 8/2018. Hội đồng xét xử xét thấy việc thay đổi yêu cầu của nguyên đơn là không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu bởi lẽ hai bên đương sự thống nhất khi vay có thỏa thuận lãi. Nhưng cần tính lãi trên vốn gốc từng lần thanh toán như sau: Lãi từ 01/11/2016 âm lịch đến 01/9/2017 âm lịch: 90.000.000 đồng x 0,75%/tháng x 10 tháng = **6.750.000 đồng**; lãi từ 01/9/2017 âm lịch đến 18/7/2018 âm lịch (28/8/2018 dương lịch) 70.000.000 đồng x 0,75%/tháng x 10 tháng 17 ngày = **5.547.500 đồng.** Tổng cộng lãi là 12.297.500 đồng.

Từ đó, Hội đồng xét xử nhận thấy: Anh S và bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với bà Bé H nên cần buộc bà T và anh S liên đới trả 70.000.000 đồng tiền vốn gốc và tiền lãi là phù hợp Điều 466 của Bộ luật dân sự.

Do đó, bà T và anh S có nghĩa vụ trả cho bà Bé H tổng cộng 82.297.500 đồng.

[3] Bà T cho rằng hiện nay hoàn cảnh gia đình bà khó khăn, không có khả năng trả một lần cho bà Bé H nên xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi trả xong nợ. Xét thấy, yêu cầu của bà T là nhằm kéo dài thời gian trả nợ làm ảnh hưởng quyền lợi của bà Bé H và không được phía nguyên đơn đồng ý nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tòa sơ thẩm nhận định tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện: nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật là 0,75%/tháng từ tháng 11 năm 2016 đến hết tháng 8 năm 2018 (tính tròn là 22 tháng) trên phần nợ gốc là 90.000.000 đồng (90.000.000 đồng x 0,75%/tháng x 22 tháng =14.850.000 đồng), sau khi cộng vốn gốc và lãi tổng cộng là 104.850.000 đồng (90.000.000 đồng + 14.850.000 đồng) phía nguyên đơn đồng ý khấu trừ đi 20.000.000 đồng phần tiền lãi đã nhận của bị đơn, như vậy phía nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả phần tiền còn nợ lại là 84.850.000 đồng (104.850.000 đồng – 20.000.000 đồng), yêu cầu không vượt quá phạm vi khởi kiện, có lợi cho phía bị đơn nên chấp nhận là không phù hợp Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao-Viện kiểm sát nhân dân tối cao-Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

[4] Về án phí:

- Bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo được chấp nhận.

- Về án phí sơ thẩm: Trong giai đoạn phúc thẩm, bà T có đơn xin miễn giảm án phí do hoàn cảnh gia đình khó khăn được chính quyền địa phương xác nhận, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 13, 14, 15 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội xét giảm cho bà T 1/2 án phí dân sự sơ thẩm. Cụ thể bà T và anh S có nghĩa vụ liên đới nộp: ½ x 5% x 82.297.500 đồng = 2.057.438 đồng.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với những nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kiều T. Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 148/2018/DS-ST ngày 28/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ các Điều 47, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng vào các Điều 463, 466, 357 và 468 Bộ luật dân sự; Điều 13, 14, 15, khoản 4 Điều 26, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án; Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao-Viện kiểm sát nhân dân tối cao-Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Bé H.

Buộc bà Nguyễn Thị Kiều T và anh Nguyễn Phước S liên đới trả cho bà Võ Thị Bé H số tiền là 82.297.500 đồng (trong đó vốn gốc 70.000.000 đồng và tiền lãi 12.297.500 đồng)

Kể từ ngày bà Bé H có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà T và anh S chậm thi hành số tiền nêu trên thì còn phải chịu tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Kiều T và anh Nguyễn Phước S có nghĩa vụ nộp 2.057.438 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại bà Võ Thị Bé

H số tiền 2.250.000 đồng tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 08643 ngày 09/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Kiều T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên được hoàn lại 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 09224 ngày 05/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Phòng KTNV & THA (TAT);
- Cổng thông tin điện tử:
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

DSPT 2018-T

Nguyễn Thị Sâm Hương